

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 122/MHC
V/v: "BCTC Quý 2 năm 2015
- Công ty mẹ"

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

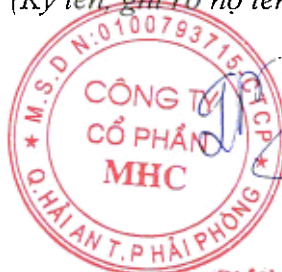
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 – Công ty mẹ
- Công văn 120/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



RƯƠNG HỒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169,194,594,118	52,403,550,922
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	39,452,253,252	84,870,429
1. Tiền	111		1,530,253,252	84,870,429
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,922,000,000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		78,044,473,938	351,463,938
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	22,388,112,928	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(4,343,638,990)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	60,000,000,000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		50,384,289,725	49,719,737,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51,565,877,271	53,716,808,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,980,000,000	3,123,991,435
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,086,697,779	2,127,222,941
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(9,248,285,325)	(9,248,285,325)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		1,671,200	3,398,500
1. Hàng tồn kho	141		1,671,200	3,398,500
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,311,906,003	2,244,080,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,792,220	250,229,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		561,941,630	173,983,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	574,072,153	575,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		83,100,000	1,244,795,572
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		138,388,989,566	145,674,147,630
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10,000,000,000	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		32,834,990,821	33,670,473,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	32,088,497,021	32,923,979,687
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	39,560,376,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,471,879,113)	(6,636,396,447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	V.2	95,542,746,729	101,542,746,729
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		76,042,746,729	82,042,746,729
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,500,000,000	4,500,000,000
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		11,252,016	460,927,414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8,752,016	458,427,414
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307,583,583,684	198,077,698,552

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24,278,379,614	62,870,358,589
I. NỢ NGẮN HẠN	310		24,228,797,614	61,889,628,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3,946,361,713	5,459,189,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	18,081,417	3,847,434
4. Phải trả người lao động	314		1,441,146,991	1,820,939,559
5. Chi phí phải trả	315	V.12	8,600,275,948	16,973,931,039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		229,027,905	10,909,091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,714,514,682	7,728,322,939
8. Vay ngắn hạn	320	V.14	7,140,000,000	29,740,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,121,958	17,221,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		49,582,000	980,730,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		49,582,000	980,730,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		283,305,204,070	135,207,339,963
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	283,305,204,070	135,207,339,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	271,109,080,000	135,555,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271,109,080,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,679,580,000	24,001,910,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lỗ lũy kế	421		(25,194,481,640)	(33,060,735,747)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,060,735,747)	(82,995,925,209)
- LNST chưa phân phối kỳ này / năm trước	421b		7,866,254,107	49,935,189,462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>307,583,583,684</u>	<u>198,077,698,552</u>

Hải phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19,524,811,971	1,478,165,320	20,611,124,004	2,410,369,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.1	19,524,811,971	1,478,165,320	20,611,124,004	2,410,369,142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,595,249,256	1,042,669,870	20,623,670,327	2,270,381,351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(70,437,285)	435,495,450	(12,546,323)	139,987,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,924,655,805	2,497,434,882	12,159,422,539	9,135,180,862
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,768,054,228	543,750,938	5,957,342,563	1,224,028,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		938,014,445	511,655,556	1,572,107,197	1,130,862,601
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2,134,457,277	1,032,033,872	2,108,264,911	1,834,279,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		2,951,707,015	1,357,145,522	4,081,268,742	6,216,860,748
11. Thu nhập khác	31	VI.6	751,625,100	478,000	751,625,100	6,764,369,246
12. Chi phí khác	32	VI.7	(3,601,807,976)	0	(3,601,807,976)	1,940,819,250
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,353,433,076	478,000	4,353,433,076	4,823,549,996
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7,305,140,091	1,357,623,522	8,434,701,818	11,040,410,744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	568,447,711		568,447,711	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,736,692,380	1,357,623,522	7,866,254,107	11,040,410,744

Hải phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 03a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,434,701,818	11,040,410,744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		835,482,666	1,030,696,191
-Các khoản dự phòng	03		4,343,638,990	159,502,652
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50,522,612)	10,634,022
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,068,399,927)	(7,159,357,147)
-Chi phí lãi vay	06		1,572,107,197	1,130,862,601
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,067,008,132	6,212,749,063
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		3,353,258,197	5,209,617,225
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		1,727,300	1,171,400
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16,896,934,526)	(1,323,879,855)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		607,112,212	85,404,949
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		(22,077,148,990)	
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,371,386,899)	(4,784,787,825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,100,000)	(14,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,329,464,574)	5,386,024,957
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9,422,720,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,132,000,000	7,244,213,271
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,933,118,134	2,676,293,482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,934,881,866)	497,786,753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140,231,610,000	

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		40,830,388,889	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,430,388,889)	(23,667,124,010)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120,631,610,000	(15,667,124,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		39,367,263,560	(9,783,312,300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,870,429	16,269,203,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		119,263	90,513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		39,452,253,252	6,485,981,452

Hải phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2015: 1 công ty con và 4 công ty liên doanh, liên kết).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2015: 17 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, trường hợp này bên kế toán và quyết toán thuế phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác; các bên tham gia góp vốn khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 6 – 25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 4 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 8 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	68.046.632	10.980.033
Tiền gửi ngân hàng	1.462.206.620	73.890.396
Các khoản tương đương tiền	37.922.000.000	-
	39.452.253.252	84.870.429

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	60.000.000.000	-

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu HMH - Công ty Cổ phần Hải Minh	807.999	22.038.054.573	99	1.405.583
Cổ phiếu Sabeco - Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
Cổ phiếu TMS - Công ty Cổ phần TransimexSaigon	2	58.355	2	58.355
		22.388.112.928		351.463.938

	Số lượng cổ phiếu	30/6/2015		Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2015		Giá gốc VND
		% sở hữu	% quyền biểu quyết			% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:								
▪ Công ty con								
• Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		100%	100%	15.000.000.000		100%	100%	15.000.000.000
▪ Công ty liên kết								
• Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		-	-	-		(*)	(*)	6.000.000.000
• Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	6.478.120	27,93%	27,93%	71.605.746.729	6.478.120	27,93%	27,93%	71.605.746.729
• Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	270.300	45,05%	45,05%	2.703.000.000	270.300	45,05%	45,05%	2.703.000.000
▪ Công ty liên doanh								
• Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	51%	1.734.000.000		51%	51%	1.734.000.000
▪ Đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần Dược phẩm TW3	450.000	8,57%	8,57%	4.500.000.000	450.000	8,57%	8,57%	4.500.000.000

(*) Ngày 4 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà. Theo hợp đồng, Công ty không còn nắm giữ quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức kể từ ngày ký hợp đồng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43.404.539.000	45.404.539.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5.516.183.019	5.516.183.019
Các khách hàng khác	2.645.155.252	2.796.086.347
	<hr/>	<hr/>
	51.565.877.271	53.716.808.366

Ngày 09/07/2015, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí đã thanh toán gần như toàn bộ công nợ chuyên nhượng Bên số 2 - Cảng Tổng hợp Dung Quất với số tiền: 43.233.847.000 đồng trên tổng số 43.404.539.000 đồng cho Công ty Cổ phần MHC.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.985.290.524	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.415.421.793	-
Phải thu khác	1.685.985.462	2.127.222.941
	<hr/>	<hr/>
	5.086.697.779	2.127.222.941

5. Phải thu dài hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chở container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn tối thiểu của hợp đồng hợp tác kinh doanh là 5 năm và mặc nhiên được gia hạn thêm 3 năm một lần nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015 và 1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5.516.183.019	5.516.183.019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1.846.428.831	1.846.428.831
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328.000.000	328.000.000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238.100.000	238.100.000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110.000.000	110.000.000
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	1.427.590.272	1.209.573.475
	<hr/>	<hr/>
	9.466.302.122	9.248.285.325

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	38.530.325.770	52.074.000	977.976.364	39.560.376.134
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.563.947.939	52.074.000	20.374.508	6.636.396.447
Khấu hao trong kỳ	774.359.142	-	61.123.524	835.482.666
Số dư cuối kỳ	7.338.307.081	52.074.000	81.498.032	7.471.879.113
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	31.966.377.831	-	957.601.856	32.923.979.687
Số dư cuối kỳ	31.192.018.689	-	896.478.332	32.088.497.021

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	445.299.400	13.128.014	458.427.414
Phân bổ trong kỳ	(5.974.500)	(4.375.998)	(10.350.498)
Thanh lý	(439.324.900)	-	(439.324.900)
Số dư cuối kỳ	-	8.752.016	8.752.016

10. Phải trả người bán

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988.817.357	1.188.817.357
Công ty Bảo Minh Bến Thành	-	1.129.920.708
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
Các nhà cung cấp khác	2.552.394.356	2.735.301.504
	3.946.361.713	5.459.189.569

Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	358.062.505	382.740.155
ISS Machinery Services	390.414.184	393.574.448
Howe Robinson & Co.Ltd	291.022.820	285.650.584
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247.584.025	247.584.025
Các nhà cung cấp khác	800.851.841	793.106.182
	2.493.085.375	2.507.805.394

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	3.847.434	67.207.760	(52.973.777)	18.081.417
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	173.983.879	424.286.219	(36.328.468)	561.941.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	575.072.153	-	(1.000.000)	574.072.153

12. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - BS2 Dung Quất	7.268.181.818	13.193.993.225
Chi phí lãi vay phải trả	700.716.667	3.019.918.591
Các khoản trích trước khác	631.377.463	760.019.223
	8.600.275.948	16.973.931.039

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhận tiền ứng trước từ hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	2.628.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (*)	-	1.857.936.076
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (*)	395.489.372	778.851.209
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội (*) (**)	1.503.000.000	1.503.000.000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24.250.000	24.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	791.775.310	936.285.654
	2.714.514.682	7.728.322.939

(*) Đây là các khoản phải trả các công ty liên quan

(**) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội đã bị quá hạn

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Vay ngắn hạn	15.740.000.000	40.830.388.889	(49.430.388.889)	7.140.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	-
	29.740.000.000	40.830.388.889	(63.430.388.889)	7.140.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	5%	7.140.000.000	9.940.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	VND	6,8%	-	3.000.000.000
Ban Giám đốc	VND	12%	-	2.800.000.000
			7.140.000.000	15.740.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1/1/2015	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	2.365.477.900	6.346.747.810	(33.060.735.747)	135.207.339.963
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	6.346.747.810	(6.346.747.810)	-	-
Phát hành cổ phiếu	135.553.940.000	4.677.670.000	-	-	-	-	140.231.610.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.866.254.107	7.866.254.107
Số dư tại 30/6/2015	271.109.080.000	28.679.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	-	(25.194.481.640)	283.305.204.070

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.908	271.109.080.000	13.555.514	135.555.140.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.788	271.107.880.000	13.555.394	135.553.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
USD	USD 296,69	6.336.619	USD 296,45	6.336.619

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/06/2015	30/6/2014
			VND	VND
Bransford International Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	1.510.085.635	1.510.085.635
Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1.007.000.000	1.007.000.000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832.800.000	832.800.000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353.441.000	353.441.000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671.955.900	671.955.900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1.358.566.106	1.358.566.106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47.814.000	47.814.000
			5.781.662.641	5.781.662.641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	2.238.680.871	2.410.369.142
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.372.443.133	-
	<hr/>	<hr/>
	20.611.124.004	2.410.369.142

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4.804.965.429	2.270.381.351
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.818.704.898	-
	<hr/>	<hr/>
	20.623.670.327	2.270.381.351

3. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.150.710.627	187.619.968
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.760.000.000	2.115.786.729
Cổ tức được chia	7.198.189.300	6.796.769.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.522.612	35.004.465
	<hr/>	<hr/>
	12.159.422.539	9.135.180.862

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.572.107.197	1.130.862.601
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	40.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.096.376	93.165.857
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.343.638.990	-
	<hr/>	<hr/>
	5.957.342.563	1.224.028.458

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	1.060.296.550	1.115.973.692
Chi phí văn phòng	167.114.389	27.071.620
Chi phí khấu hao	61.123.524	-
Chi phí thuế và lệ phí	32.644.000	37.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.229.322	276.188.863
Chi phí bằng tiền khác	318.857.126	218.162.620
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	159.502.652
	<hr/>	<hr/>
	2.108.264.911	1.834.279.447

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập chi phí lãi vay được miễn giảm	250.000.000	6.751.148.519
Chuyển nhượng thẻ hội viên câu lạc bộ golf	501.625.100	-
Các khoản thu nhập khác	-	13.220.727
	<hr/>	<hr/>
	751.625.100	6.764.369.246

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh giảm chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - Bến số 2 Dung Quất	(3.601.807.976)	-
Chi phí thiết kế đóng tàu	-	1.940.819.250
	<hr/>	<hr/>
	(3.601.807.976)	1.940.819.250

Trong năm 2014, Công ty đã bàn giao xong bến số 2 Dung Quất cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 4 tháng 5 năm 2015, Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thống nhất giảm bớt một hạng mục cần bàn giao. Theo đó, Công ty điều chỉnh giảm khoản chi phí thuần đã trích trước trong năm 2014 cho hạng mục này.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện cho khoản bị chia từ hợp đồng Hợp tác kinh doanh tàu container.

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trong năm 2015; tuy nhiên Công ty đang có lỗ lũy kế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hiện hành.

VII. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (“Marina Hải Phòng”)		
Tiền gốc vay nhận được	600.000.000	2.200.000.000
Trả tiền gốc vay	3.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	700.716.667	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	207.818.108	198.203.756
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (“MLA”)		
Bù trừ khoản vay	3.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	6.199.998	159.455.556
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	381.633.470	283.684.125
Cổ tức nhận được	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (“HAH”)		
Tiền gốc vay nhận được	-	5.800.000.000
Bù trừ khoản vay	-	5.800.000.000
Chi phí lãi vay	-	66.538.889
Cổ tức nhận được	6.478.120.000	5.889.200.000
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	162.425.000	108.400.000
Tiền gốc vay nhận được	100.000.000	-
Trả tiền gốc vay	2.900.000.000	-
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	272.000.000	199.000.000
Tiền gốc vay nhận được	5.000.000.000	-
Trả tiền gốc vay	5.000.000.000	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Duy Anh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 120/MHC

V/v: "Giải trình BCTC Quý 2/2015 – Cty mẹ"

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2015 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 29.201.092.876 VND
- Lãi quý 2-2014: 1.357.623.522 VND
- Lãi quý 2-2015: 6.736.692.380 VND

Kết quả kinh doanh quý 2/2015 của Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do Quý 2/2015 Công ty nhận được cổ tức từ công ty liên kết thay vì nhận được trong quý 1 như năm 2014.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- TCKT
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG DUY ANH